

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN  
PHÒNG KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG  
05 Hải Dương, TP Tuy Hoà, Phú Yên.  
Tel 0257-3823000 Fax 0257-3828388



VILAS 746

Số: 056-2019/KQ

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 28/10/2019

Trang: 1/1

1. Nơi gửi mẫu/ lấy mẫu : Công ty Bia Masan Brewery
2. Loại mẫu : Nước sau khi xử lý
3. Mô tả mẫu : Mẫu được đựng trong chai nhựa 1l
4. Ký hiệu mẫu : 179M<sub>1</sub>01/19
5. Ngày nhận mẫu/lấy mẫu : 21/10/2019
6. Thời gian thử nghiệm : 7 ngày
7. Kết quả thử nghiệm :

| Stt | Tên chỉ tiêu                    | Đơn vị  | Phương pháp thử  | QCVN01:2009/BYT | Kết quả            |
|-----|---------------------------------|---------|------------------|-----------------|--------------------|
| 1   | pH (*)                          |         | TCVN6492:2011    | 6,5-8,5         | 6,81               |
| 2   | Độ đục (*)                      | NTU     | TCVN6184:2008    | 2               | 1,72               |
| 3   | Hàm lượng Sắt tổng (*)          | mg/l    | TCVN6177:1996    | 0,3             | 0,12               |
| 4   | Hàm lượng Clorua (*)            | mg/l    | TCVN6194:1996    | 250             | 14,82              |
| 5   | Độ cứng tổng (*)                | mg/l    | TCVN6224:1996    | 300             | 40,25              |
| 6   | Hàm lượng Nitrit (*)            | mg/l    | TCVN6178:1996    | 3               | KPH<br>(LOD=0,003) |
| 7   | Màu sắc (*)                     | mg/l Pt | TCVN6185:2008    | 15              | 7,8                |
| 8   | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l    | SMEWW-2540C      | 1000            | 120                |
| 9   | Hàm lượng Nitrat (*)            | mg/l    | TCVN6180:1996    | 50              | 1,75               |
| 10  | Hàm lượng Sunfat (*)            | mg/l    | EPA 375.4        | 250             | 9,0                |
| 11  | Hàm lượng Mangan (*)            | mg/l    | TCVN6002:1995    | 0,3             | 0,02               |
| 12  | Chỉ số Permanganat (*)          | mg/l    | TCVN6186:1996    | 2               | 0,51               |
| 13  | Hàm lượng Amoni (*)             | mg/l    | TCVN6179-1:1996  | 3               | KPH<br>(LOD=0,005) |
| 14  | Clo Tổng số (*)                 | mg/l    | TCVN 6225-3:2011 | 0,5             | 0,39               |

GIÁM ĐỐC

PHÒNG KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG

BỘ PHẬN KIỂM NGHIỆM

*Nguyễn Tấn Thuận*

*Nguyễn Văn Bình*  
Nguyễn Văn Bình

*Võ Bá Duy Huân*  
Võ Bá Duy Huân

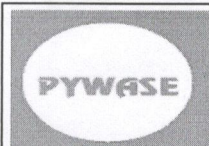
### Ghi chú:

- (\*) ; Chỉ tiêu được VILAS công nhận
- LOD: Giới hạn phát hiện, KPH : Không phát hiện
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử

BM.KT.02.02

Ban hành lần 03

Ngày ban hành: 26/09/2019



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN  
PHÒNG KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG  
05 Hải Dương, TP Tuy Hoà, Phú Yên.  
Tel 0257-3823000 Fax 0257-3828388



Số: 057-2019/KQ

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Ngày: 28/10/2019  
Trang: 1/1

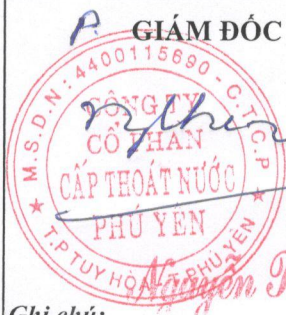
1. Nơi gửi mẫu/ lấy mẫu : 207 Nguyễn Công Trứ
2. Loại mẫu : Nước sau khi xử lý
3. Mô tả mẫu : Mẫu được đựng trong chai nhựa 1l
4. Ký hiệu mẫu : 180M<sub>1</sub>01/19
5. Ngày nhận mẫu/lấy mẫu : 21/10/2019
6. Thời gian thử nghiệm : 7 ngày
7. Kết quả thử nghiệm :

| Stt | Tên chỉ tiêu                    | Đơn vị  | Phương pháp thử  | QCVN01:2009/BYT | Kết quả            |
|-----|---------------------------------|---------|------------------|-----------------|--------------------|
| 1   | pH (*)                          |         | TCVN6492:2011    | 6,5-8,5         | 6,74               |
| 2   | Độ đục (*)                      | NTU     | TCVN6184:2008    | 2               | 1,89               |
| 3   | Hàm lượng Sắt tổng (*)          | mg/l    | TCVN6177:1996    | 0,3             | 0,06               |
| 4   | Hàm lượng Clorua (*)            | mg/l    | TCVN6194:1996    | 250             | 15,49              |
| 5   | Độ cứng tổng (*)                | mg/l    | TCVN6224:1996    | 300             | 39,74              |
| 6   | Hàm lượng Nitrit (*)            | mg/l    | TCVN6178:1996    | 3               | KPH<br>(LOD=0,003) |
| 7   | Màu sắc (*)                     | mg/l Pt | TCVN6185:2008    | 15              | 9,7                |
| 8   | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l    | SMEWW-2540C      | 1000            | 97                 |
| 9   | Hàm lượng Nitrat (*)            | mg/l    | TCVN6180:1996    | 50              | 1,25               |
| 10  | Hàm lượng Sunfat (*)            | mg/l    | EPA 375.4        | 250             | 9,2                |
| 11  | Hàm lượng Mangan (*)            | mg/l    | TCVN6002:1995    | 0,3             | 0,02               |
| 12  | Chỉ số Permanganat (*)          | mg/l    | TCVN6186:1996    | 2               | 0,45               |
| 13  | Hàm lượng Amoni (*)             | mg/l    | TCVN6179-1:1996  | 3               | KPH<br>(LOD=0,005) |
| 14  | Clo Tổng số (*)                 | mg/l    | TCVN 6225-3:2011 | 0,5             | KPH<br>(LOD=0,38)  |

**GIÁM ĐỐC**

**PHÒNG KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG**

**BỘ PHẬN KIỂM NGHIỆM**



*Nguyễn Tấn Thuận*

*Nguyễn Văn Bình*  
**Nguyễn Văn Bình**

*Võ Bá Duy Huân*  
**Võ Bá Duy Huân**

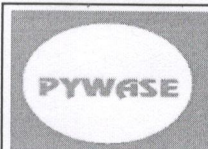
**Ghi chú:**

- (\*) ; Chỉ tiêu được VILAS công nhận
- LOD: Giới hạn phát hiện, KPH : Không phát hiện
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử

BM.KT.02.02

Ban hành lần 03

Ngày ban hành: 26/09/2019



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN  
PHÒNG KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG  
05 Hải Dương, TP Tuy Hoà, Phú Yên.  
Tel 0257-3823000 Fax 0257-3828388



VILAS 746

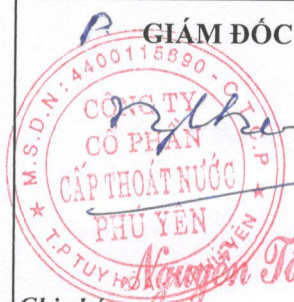
Số: 058-2019/KQ

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Ngày: 28/10/2019  
Trang: 1/1

- Nơi gửi mẫu/ lấy mẫu : Cảng cá Phường 6
- Loại mẫu : Nước sau khi xử lý
- Mô tả mẫu : Mẫu được đựng trong chai nhựa 1l
- Ký hiệu mẫu : 180M<sub>2</sub>01/19
- Ngày nhận mẫu/lấy mẫu : 21/10/2019
- Thời gian thử nghiệm : 7 ngày
- Kết quả thử nghiệm :

| Stt | Tên chỉ tiêu                    | Đơn vị  | Phương pháp thử  | QCVN01:2009/BYT | Kết quả            |
|-----|---------------------------------|---------|------------------|-----------------|--------------------|
| 1   | pH (*)                          |         | TCVN6492:2011    | 6,5-8,5         | 6,79               |
| 2   | Độ đục (*)                      | NTU     | TCVN6184:2008    | 2               | 1,84               |
| 3   | Hàm lượng Sắt tổng (*)          | mg/l    | TCVN6177:1996    | 0,3             | 0,06               |
| 4   | Hàm lượng Clorua (*)            | mg/l    | TCVN6194:1996    | 250             | 15,83              |
| 5   | Độ cứng tổng (*)                | mg/l    | TCVN6224:1996    | 300             | 42,29              |
| 6   | Hàm lượng Nitrit (*)            | mg/l    | TCVN6178:1996    | 3               | KPH<br>(LOD=0,003) |
| 7   | Màu sắc (*)                     | mg/l Pt | TCVN6185:2008    | 15              | 10,0               |
| 8   | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l    | SMEWW-2540C      | 1000            | 96                 |
| 9   | Hàm lượng Nitrat (*)            | mg/l    | TCVN6180:1996    | 50              | 1,25               |
| 10  | Hàm lượng Sunfat (*)            | mg/l    | EPA 375.4        | 250             | 9,2                |
| 11  | Hàm lượng Mangan (*)            | mg/l    | TCVN6002:1995    | 0,3             | 0,04               |
| 12  | Chỉ số Permanganat (*)          | mg/l    | TCVN6186:1996    | 2               | 0,51               |
| 13  | Hàm lượng Amoni (*)             | mg/l    | TCVN6179-1:1996  | 3               | KPH<br>(LOD=0,005) |
| 14  | Clo Tổng số (*)                 | mg/l    | TCVN 6225-3:2011 | 0,5             | KPH<br>(LOD=0,38)  |



**PHÒNG KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG**

**BỘ PHẬN KIỂM NGHIỆM**

Nguyễn Văn Bình

Võ Bá Duy Huân

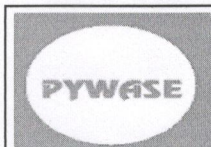
Ghi chú:

- (\*) ; Chỉ tiêu được VILAS công nhận
- LOD: Giới hạn phát hiện, KPH : Không phát hiện
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử

BM.KT.02.02

Ban hành lần 03

Ngày ban hành: 26/09/2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**  
**PHÒNG KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG**  
 05 Hải Dương, TP Tuy Hoà, Phú Yên.  
 Tel 0257-3823000 Fax 0257-3828388



VILAS 746

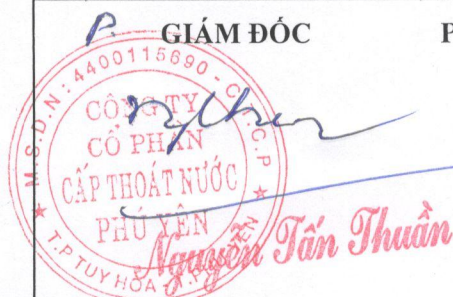
Số: 059-2019/KQ

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Ngày: 28/10/2019  
 Trang: 1/1

- Nơi gửi mẫu/ lấy mẫu : Ủy ban nhân dân Tỉnh
- Loại mẫu : Nước sau khi xử lý
- Mô tả mẫu : Mẫu được đựng trong chai nhựa 1l
- Ký hiệu mẫu : 180M<sub>3</sub>01/19
- Ngày nhận mẫu/lấy mẫu : 21/10/2019
- Thời gian thử nghiệm : 7 ngày
- Kết quả thử nghiệm :

| Stt | Tên chỉ tiêu                    | Đơn vị  | Phương pháp thử  | QCVN01:2009/BYT | Kết quả            |
|-----|---------------------------------|---------|------------------|-----------------|--------------------|
| 1   | pH (*)                          |         | TCVN6492:2011    | 6,5-8,5         | 6,79               |
| 2   | Độ đục (*)                      | NTU     | TCVN6184:2008    | 2               | 1,4                |
| 3   | Hàm lượng Sắt tổng (*)          | mg/l    | TCVN6177:1996    | 0,3             | 0,08               |
| 4   | Hàm lượng Clorua (*)            | mg/l    | TCVN6194:1996    | 250             | 16,17              |
| 5   | Độ cứng tổng (*)                | mg/l    | TCVN6224:1996    | 300             | 41,27              |
| 6   | Hàm lượng Nitrit (*)            | mg/l    | TCVN6178:1996    | 3               | KPH<br>(LOD=0,003) |
| 7   | Màu sắc (*)                     | mg/l Pt | TCVN6185:2008    | 15              | 8,3                |
| 8   | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l    | SMEWW-2540C      | 1000            | 92                 |
| 9   | Hàm lượng Nitrat (*)            | mg/l    | TCVN6180:1996    | 50              | 1,25               |
| 10  | Hàm lượng Sunfat (*)            | mg/l    | EPA 375.4        | 250             | 9,4                |
| 11  | Hàm lượng Mangan (*)            | mg/l    | TCVN6002:1995    | 0,3             | 0,02               |
| 12  | Chỉ số Permanganat (*)          | mg/l    | TCVN6186:1996    | 2               | 0,58               |
| 13  | Hàm lượng Amoni (*)             | mg/l    | TCVN6179-1:1996  | 3               | KPH<br>(LOD=0,005) |
| 14  | Clo Tổng số (*)                 | mg/l    | TCVN 6225-3:2011 | 0,5             | KPH<br>(LOD=0,38)  |



**GIÁM ĐỐC**

**PHÒNG KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG**

**BỘ PHẬN KIỂM NGHIỆM**

**Nguyễn Văn Bình**

**Võ Bá Duy Huân**

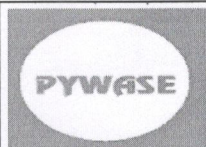
**Ghi chú:**

- (\*) ; Chỉ tiêu được VILAS công nhận
- LOD: Giới hạn phát hiện, KPH : Không phát hiện
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử

BM.KT.02.02

Ban hành lần 03

Ngày ban hành: 26/09/2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**  
**PHÒNG KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG**  
 05 Hải Dương, TP Tuy Hoà, Phú Yên.  
 Tel 0257-3823000 Fax 0257-3828388



VILAS 746

Số: 060-2019/KQ

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Ngày: 28/10/2019  
 Trang: 1/1

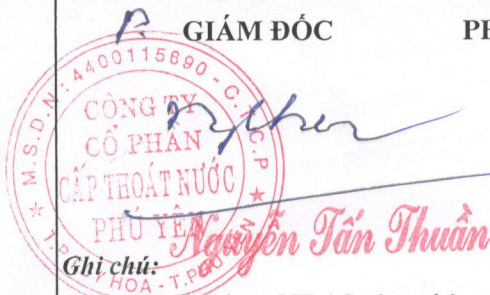
- Nơi gửi mẫu/ lấy mẫu : Bể Chứa NMN Tuy Hòa
- Loại mẫu : Nước sau khi xử lý
- Mô tả mẫu : Mẫu được đựng trong chai nhựa 1l, mẫu vi sinh được chứa trong chai thủy tinh
- Ký hiệu mẫu : 181B01/19
- Ngày nhận mẫu/lấy mẫu : 21/10/2019
- Thời gian thử nghiệm : 7 ngày
- Kết quả thử nghiệm :

| Stt | Tên chỉ tiêu                    | Đơn vị     | Phương pháp thử  | QCVN01:2009/BYT | Kết quả            |
|-----|---------------------------------|------------|------------------|-----------------|--------------------|
| 1   | pH (*)                          |            | TCVN6492:2011    | 6,5-8,5         | 6,83               |
| 2   | Độ đục (*)                      | NTU        | TCVN6184:2008    | 2               | 1,86               |
| 3   | Hàm lượng Sắt tổng (*)          | mg/l       | TCVN6177:1996    | 0,3             | 0,10               |
| 4   | Hàm lượng Clorua (*)            | mg/l       | TCVN6194:1996    | 250             | 16,17              |
| 5   | Độ cứng tổng (*)                | mg/l       | TCVN6224:1996    | 300             | 42,29              |
| 6   | Hàm lượng Nitrit (*)            | mg/l       | TCVN6178:1996    | 3               | KPH<br>(LOD=0,003) |
| 7   | Màu sắc (*)                     | mg/l Pt    | TCVN6185:2008    | 15              | 9,8                |
| 8   | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l       | SMEWW-2540C      | 1000            | 101                |
| 9   | Hàm lượng Nitrat (*)            | mg/l       | TCVN6180:1996    | 50              | 1,5                |
| 10  | Hàm lượng Sunfat (*)            | mg/l       | EPA 375.4        | 250             | 8,8                |
| 11  | Hàm lượng Mangan (*)            | mg/l       | TCVN6002:1995    | 0,3             | 0,02               |
| 12  | Chỉ số Permanganat (*)          | mg/l       | TCVN6186:1996    | 2               | 0,51               |
| 13  | Hàm lượng Amoni (*)             | mg/l       | TCVN6179-1:1996  | 3               | KPH<br>(LOD=0,005) |
| 14  | Clo Tổng số (*)                 | mg/l       | TCVN 6225-3:2011 | 0,5             | 0,5                |
| 15  | Coliform                        | MPN/ 100ml | TCVN6187-2:1996  | 0               | KPH                |
| 16  | E. Coli                         | MPN/ 100ml | TCVN6187-2:1996  | 0               | KPH                |

**GIÁM ĐỐC**

**PHÒNG KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG**

**BỘ PHẬN KIỂM NGHIỆM**



Ghi chú:

- (\*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận
- LOD: Giới hạn phát hiện, KPH : Không phát hiện
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử

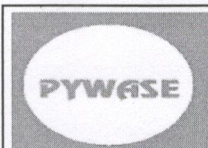
**Nguyễn Văn Bình**

**Võ Bá Duy Huân**

BM.KT.02.02

Ban hành lần 03

Ngày ban hành: 26/09/2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**  
**PHÒNG KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG**

05 Hải Dương, TP Tuy Hoà, Phú Yên.  
 Tel 0257-3823000 Fax 0257-3828388



**VILAS 746**

Số: 061-2019/KQ

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Ngày: 28/10/2019  
 Trang: 1/1

- Nơi gửi mẫu/ lấy mẫu : Bể Chứa NMN Tuy An
- Loại mẫu : Nước sau khi xử lý
- Mô tả mẫu : Mẫu được đựng trong chai nhựa 1l, mẫu vi sinh được chứa trong chai thủy tinh
- Ký hiệu mẫu : 182B02/19
- Ngày nhận mẫu/lấy mẫu : 21/10/2019
- Thời gian thử nghiệm : 7 ngày
- Kết quả thử nghiệm :

| Stt | Tên chỉ tiêu                    | Đơn vị     | Phương pháp thử  | QCVN01:2009/BYT | Kết quả            |
|-----|---------------------------------|------------|------------------|-----------------|--------------------|
| 1   | pH (*)                          |            | TCVN6492:2011    | 6,5-8,5         | 6,82               |
| 2   | Độ đục (*)                      | NTU        | TCVN6184:2008    | 2               | 0,11               |
| 3   | Hàm lượng Sắt tổng (*)          | mg/l       | TCVN6177:1996    | 0,3             | 0,04               |
| 4   | Hàm lượng Clorua (*)            | mg/l       | TCVN6194:1996    | 250             | 22,23              |
| 5   | Độ cứng tổng (*)                | mg/l       | TCVN6224:1996    | 300             | 36,17              |
| 6   | Hàm lượng Nitrit (*)            | mg/l       | TCVN6178:1996    | 3               | KPH<br>(LOD=0,003) |
| 7   | Màu sắc (*)                     | mg/l Pt    | TCVN6185:2008    | 15              | KPH<br>(LOD=1,43)  |
| 8   | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l       | SMEWW-2540C      | 1000            | 115                |
| 9   | Hàm lượng Nitrat (*)            | mg/l       | TCVN6180:1996    | 50              | 0,3                |
| 10  | Hàm lượng Sunfat (*)            | mg/l       | EPA 375.4        | 250             | 16,8               |
| 11  | Hàm lượng Mangan (*)            | mg/l       | TCVN6002:1995    | 0,3             | KPH<br>(LOD=0,01)  |
| 12  | Chỉ số Permanganat (*)          | mg/l       | TCVN6186:1996    | 2               | 0,45               |
| 13  | Hàm lượng Amoni (*)             | mg/l       | TCVN6179-1:1996  | 3               | KPH<br>(LOD=0,005) |
| 14  | Clo Tổng số (*)                 | mg/l       | TCVN 6225-3:2011 | 0,5             | 0,53               |
| 15  | Coliform                        | MPN/ 100ml | TCVN6187-2:1996  | 0               | KPH                |
| 16  | E. Coli                         | MPN/ 100ml | TCVN6187-2:1996  | 0               | KPH                |

**GIÁM ĐỐC**

**PHÒNG KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG**

**BỘ PHẬN KIỂM NGHIỆM**

*(Signature)*  
**Nguyễn Tấn Thuận**

*(Signature)*  
**Nguyễn Văn Bình**

*(Signature)*  
**Võ Bá Duy Huân**

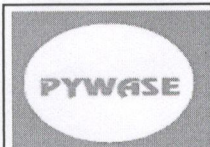
Ghi chú:

- (\*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận
- LOD: Giới hạn phát hiện, KPH : Không phát hiện
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử

BM.KT.02.02

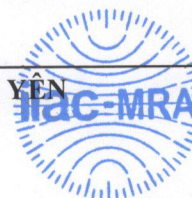
Ban hành lần 03

Ngày ban hành: 26/09/2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**  
**PHÒNG KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG**

05 Hải Dương, TP Tuy Hoà, Phú Yên.  
 Tel 0257-3823000 Fax 0257-3828388



VILAS 746

Số: 062-2019/KQ

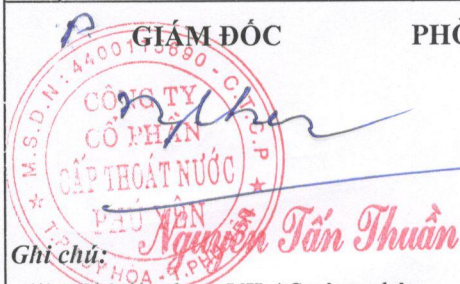
**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Ngày: 28/10/2019

Trang: 1/1

- Nơi gửi mẫu/ lấy mẫu : Bể Chứa NMN Đồng Xuân
- Loại mẫu : Nước sau khi xử lý
- Mô tả mẫu : Mẫu được đựng trong chai nhựa 1l, mẫu vi sinh được chứa trong chai thủy tinh
- Ký hiệu mẫu : 182B03/19
- Ngày nhận mẫu/lấy mẫu : 21/10/2019
- Thời gian thử nghiệm : 7 ngày
- Kết quả thử nghiệm :

| Stt | Tên chỉ tiêu                    | Đơn vị     | Phương pháp thử  | QCVN01:2009/BYT | Kết quả            |
|-----|---------------------------------|------------|------------------|-----------------|--------------------|
| 1   | pH (*)                          |            | TCVN6492:2011    | 6,5-8,5         | 7,25               |
| 2   | Độ đục (*)                      | NTU        | TCVN6184:2008    | 2               | 0,32               |
| 3   | Hàm lượng Sắt tổng (*)          | mg/l       | TCVN6177:1996    | 0,3             | 0,04               |
| 4   | Hàm lượng Clorua (*)            | mg/l       | TCVN6194:1996    | 250             | 7,75               |
| 5   | Độ cứng tổng (*)                | mg/l       | TCVN6224:1996    | 300             | 43,3               |
| 6   | Hàm lượng Nitrit (*)            | mg/l       | TCVN6178:1996    | 3               | KPH<br>(LOD=0,003) |
| 7   | Màu sắc (*)                     | mg/l Pt    | TCVN6185:2008    | 15              | KPH<br>(LOD=1,43)  |
| 8   | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l       | SMEWW-2540C      | 1000            | 80                 |
| 9   | Hàm lượng Nitrat (*)            | mg/l       | TCVN6180:1996    | 50              | 0,2                |
| 10  | Hàm lượng Sunfat (*)            | mg/l       | EPA 375.4        | 250             | 8,8                |
| 11  | Hàm lượng Mangan (*)            | mg/l       | TCVN6002:1995    | 0,3             | 0,04               |
| 12  | Chỉ số Permanganat (*)          | mg/l       | TCVN6186:1996    | 2               | 0,26               |
| 13  | Hàm lượng Amoni (*)             | mg/l       | TCVN6179-1:1996  | 3               | KPH<br>(LOD=0,005) |
| 14  | Clo Tổng số (*)                 | mg/l       | TCVN 6225-3:2011 | 0,5             | 0,43               |
| 15  | Coliform                        | MPN/ 100ml | TCVN6187-2:1996  | 0               | KPH                |
| 16  | E. Coli                         | MPN/ 100ml | TCVN6187-2:1996  | 0               | KPH                |



**GIÁM ĐỐC**

**PHÒNG KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG**

**BỘ PHẬN KIỂM NGHIỆM**

*Nguyễn Văn Bình*  
**Nguyễn Văn Bình**

*Võ Bá Duy Huân*  
**Võ Bá Duy Huân**

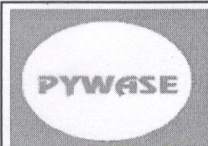
Ghi chú:

- (\*) ; Chỉ tiêu được VILAS công nhận
- LOD: Giới hạn phát hiện, KPH : Không phát hiện
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử

BM.KT.02.02

Ban hành lần 03

Ngày ban hành: 26/09/2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**  
**PHÒNG KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG**

05 Hải Dương, TP Tuy Hoà, Phú Yên.  
 Tel 0257-3823000 Fax 0257-3828388



VILAS 746

Số: 063-2019/KQ

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Ngày: 28/10/2019

Trang: 1/1

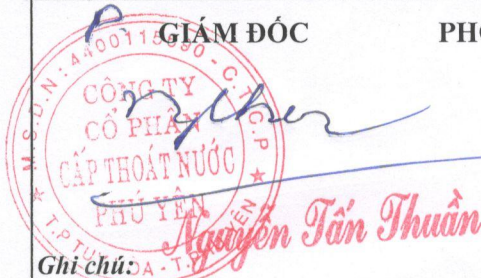
- Nơi gửi mẫu/ lấy mẫu : Bể Chứa NMN Sông Cầu
- Loại mẫu : Nước sau khi xử lý
- Mô tả mẫu : Mẫu được đựng trong chai nhựa 1l, mẫu vi sinh được chứa trong chai thủy tinh
- Ký hiệu mẫu : 183B04/19
- Ngày nhận mẫu/lấy mẫu : 21/10/2019
- Thời gian thử nghiệm : 7 ngày
- Kết quả thử nghiệm :

| Stt | Tên chỉ tiêu                    | Đơn vị     | Phương pháp thử  | QCVN01:2009/BYT | Kết quả            |
|-----|---------------------------------|------------|------------------|-----------------|--------------------|
| 1   | pH (*)                          |            | TCVN6492:2011    | 6,5-8,5         | 7,16               |
| 2   | Độ đục (*)                      | NTU        | TCVN6184:2008    | 2               | 0,93               |
| 3   | Hàm lượng Sắt tổng (*)          | mg/l       | TCVN6177:1996    | 0,3             | 0,06               |
| 4   | Hàm lượng Clorua (*)            | mg/l       | TCVN6194:1996    | 250             | 164,02             |
| 5   | Độ cứng tổng (*)                | mg/l       | TCVN6224:1996    | 300             | 108,51             |
| 6   | Hàm lượng Nitrit (*)            | mg/l       | TCVN6178:1996    | 3               | KPH<br>(LOD=0,003) |
| 7   | Màu sắc (*)                     | mg/l Pt    | TCVN6185:2008    | 15              | 5,8                |
| 8   | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l       | SMEWW-2540C      | 1000            | 176                |
| 9   | Hàm lượng Nitrat (*)            | mg/l       | TCVN6180:1996    | 50              | 0,5                |
| 10  | Hàm lượng Sunfat (*)            | mg/l       | EPA 375.4        | 250             | 25,2               |
| 11  | Hàm lượng Mangan (*)            | mg/l       | TCVN6002:1995    | 0,3             | 0,04               |
| 12  | Chỉ số Permanganat (*)          | mg/l       | TCVN6186:1996    | 2               | 0,45               |
| 13  | Hàm lượng Amoni (*)             | mg/l       | TCVN6179-1:1996  | 3               | KPH<br>(LOD=0,005) |
| 14  | Clo Tổng số (*)                 | mg/l       | TCVN 6225-3:2011 | 0,5             | 0,53               |
| 15  | Coliform                        | MPN/ 100ml | TCVN6187-2:1996  | 0               | KPH                |
| 16  | E. Coli                         | MPN/ 100ml | TCVN6187-2:1996  | 0               | KPH                |

**GIÁM ĐỐC**

**PHÒNG KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG**

**BỘ PHẬN KIỂM NGHIỆM**



Ghi chú:

- (\*) ; Chỉ tiêu được VILAS công nhận
- LOD: Giới hạn phát hiện, KPH : Không phát hiện
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử

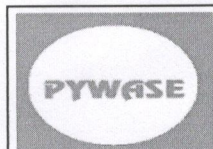
**Nguyễn Văn Bình**

**Võ Bá Duy Huân**

BM.KT.02.02

Ban hành lần 03

Ngày ban hành: 26/09/2019



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN  
PHÒNG KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG  
05 Hải Dương, TP Tuy Hoà, Phú Yên.  
Tel 0257-3823000 Fax 0257-3828388



VILAS 746

Số: 064-2019/KQ

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Ngày: 28/10/2019

Trang: 1/1

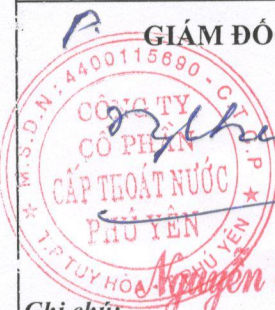
1. Nơi gửi mẫu/ lấy mẫu : Bể Chứa NMN Đông Bắc Sông Cầu
2. Loại mẫu : Nước sau khi xử lý
3. Mô tả mẫu : Mẫu được đựng trong chai nhựa 1l, mẫu vi sinh được chứa trong chai thủy tinh
4. Ký hiệu mẫu : 183B05/19
5. Ngày nhận mẫu/lấy mẫu : 21/10/2019
6. Thời gian thử nghiệm : 7 ngày
7. Kết quả thử nghiệm :

| Stt | Tên chỉ tiêu                    | Đơn vị     | Phương pháp thử  | QCVN01:2009/BYT | Kết quả |
|-----|---------------------------------|------------|------------------|-----------------|---------|
| 1   | pH (*)                          |            | TCVN6492:2011    | 6,5-8,5         | 7,85    |
| 2   | Độ đục (*)                      | NTU        | TCVN6184:2008    | 2               | 1,02    |
| 3   | Hàm lượng Sắt tổng (*)          | mg/l       | TCVN6177:1996    | 0,3             | 0,10    |
| 4   | Hàm lượng Clorua (*)            | mg/l       | TCVN6194:1996    | 250             | 12,12   |
| 5   | Độ cứng tổng (*)                | mg/l       | TCVN6224:1996    | 300             | 9,68    |
| 6   | Hàm lượng Nitrit (*)            | mg/l       | TCVN6178:1996    | 3               | 0,004   |
| 7   | Màu sắc (*)                     | mg/l Pt    | TCVN6185:2008    | 15              | 6,9     |
| 8   | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l       | SMEWW-2540C      | 1000            | 88      |
| 9   | Hàm lượng Nitrat (*)            | mg/l       | TCVN6180:1996    | 50              | 1,75    |
| 10  | Hàm lượng Sunfat (*)            | mg/l       | EPA 375.4        | 250             | 9,0     |
| 11  | Hàm lượng Mangan (*)            | mg/l       | TCVN6002:1995    | 0,3             | 0,04    |
| 12  | Chỉ số Permanganat (*)          | mg/l       | TCVN6186:1996    | 2               | 0,51    |
| 13  | Hàm lượng Amoni (*)             | mg/l       | TCVN6179-1:1996  | 3               | 0,10    |
| 14  | Clo Tổng số (*)                 | mg/l       | TCVN 6225-3:2011 | 0,5             | 0,39    |
| 15  | Coliform                        | MPN/ 100ml | TCVN6187-2:1996  | 0               | KPH     |
| 16  | E. Coli                         | MPN/ 100ml | TCVN6187-2:1996  | 0               | KPH     |

**GIÁM ĐỐC**

**PHÒNG KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG**

**BỘ PHẬN KIỂM NGHIỆM**



*Nguyễn Tấn Thuận*

*Nguyễn Văn Bình*

**Nguyễn Văn Bình**

*Võ Bá Duy Huân*

**Võ Bá Duy Huân**

**Ghi chú:**

- (\*) ; Chỉ tiêu được VILAS công nhận
- LOD: Giới hạn phát hiện, KPH : Không phát hiện
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử

BM.KT.02.02

Ban hành lần 03

Ngày ban hành: 26/09/2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**  
**PHÒNG KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG**

05 Hải Dương, TP Tuy Hoà, Phú Yên.  
 Tel 0257-3823000 Fax 0257-3828388



VILAS 746

Số: 065-2019/KQ

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Ngày: 28/10/2019  
 Trang: 1/1

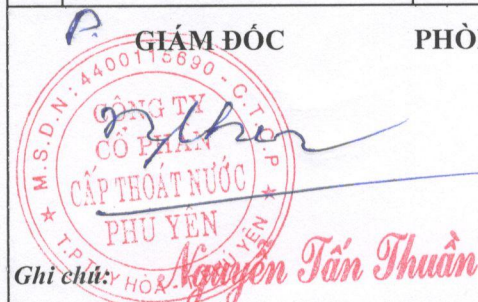
- Nơi gửi mẫu/ lấy mẫu : Bể Chứa NMN Sông Hình
- Loại mẫu : Nước sau khi xử lý
- Mô tả mẫu : Mẫu được đựng trong chai nhựa 1l, mẫu vi sinh được chứa trong chai thủy tinh
- Ký hiệu mẫu : 184B06/19
- Ngày nhận mẫu/lấy mẫu : 21/10/2019
- Thời gian thử nghiệm : 7 ngày
- Kết quả thử nghiệm :

| Stt | Tên chỉ tiêu                    | Đơn vị     | Phương pháp thử  | QCVN01:2009/BYT | Kết quả            |
|-----|---------------------------------|------------|------------------|-----------------|--------------------|
| 1   | pH (*)                          |            | TCVN6492:2011    | 6,5-8,5         | 6,83               |
| 2   | Độ đục (*)                      | NTU        | TCVN6184:2008    | 2               | 1,1                |
| 3   | Hàm lượng Sắt tổng (*)          | mg/l       | TCVN6177:1996    | 0,3             | 0,06               |
| 4   | Hàm lượng Clorua (*)            | mg/l       | TCVN6194:1996    | 250             | 11,79              |
| 5   | Độ cứng tổng (*)                | mg/l       | TCVN6224:1996    | 300             | 14,77              |
| 6   | Hàm lượng Nitrit (*)            | mg/l       | TCVN6178:1996    | 3               | KPH<br>(LOD=0,003) |
| 7   | Màu sắc (*)                     | mg/l Pt    | TCVN6185:2008    | 15              | 3,5                |
| 8   | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l       | SMEWW-2540C      | 1000            | 86                 |
| 9   | Hàm lượng Nitrat (*)            | mg/l       | TCVN6180:1996    | 50              | 0,35               |
| 10  | Hàm lượng Sunfat (*)            | mg/l       | EPA 375.4        | 250             | 7,4                |
| 11  | Hàm lượng Mangan (*)            | mg/l       | TCVN6002:1995    | 0,3             | 0,02               |
| 12  | Chỉ số Permanganat (*)          | mg/l       | TCVN6186:1996    | 2               | 0,45               |
| 13  | Hàm lượng Amoni (*)             | mg/l       | TCVN6179-1:1996  | 3               | KPH<br>(LOD=0,005) |
| 14  | Clo Tổng số (*)                 | mg/l       | TCVN 6225-3:2011 | 0,5             | 0,43               |
| 15  | Coliform                        | MPN/ 100ml | TCVN6187-2:1996  | 0               | KPH                |
| 16  | E. Coli                         | MPN/ 100ml | TCVN6187-2:1996  | 0               | KPH                |

**GIÁM ĐỐC**

**PHÒNG KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG**

**BỘ PHẬN KIỂM NGHIỆM**



Nguyễn Văn Bình

Võ Bá Duy Huân

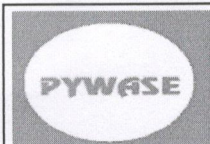
Ghi chú:

- (\*) ; Chỉ tiêu được VILAS công nhận
- LOD: Giới hạn phát hiện, KPH : Không phát hiện
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử

BM.KT.02.02

Ban hành lần 03

Ngày ban hành: 26/09/2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**  
**PHÒNG KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG**  
 05 Hải Dương, TP Tuy Hoà, Phú Yên.  
 Tel 0257-3823000 Fax 0257-3828388



VILAS 746

Số: 066-2019/KQ

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Ngày: 28/10/2019  
 Trang: 1/1

- Nơi gửi mẫu/ lấy mẫu : Bể Chứa NMN Sơn Hòa
- Loại mẫu : Nước sau khi xử lý
- Mô tả mẫu : Mẫu được đựng trong chai nhựa 1l, mẫu vi sinh được chứa trong chai thủy tinh
- Ký hiệu mẫu : 184B07/19
- Ngày nhận mẫu/lấy mẫu : 21/10/2019
- Thời gian thử nghiệm : 7 ngày
- Kết quả thử nghiệm :

| Stt | Tên chỉ tiêu                    | Đơn vị     | Phương pháp thử  | QCVN01:2009/BYT | Kết quả            |
|-----|---------------------------------|------------|------------------|-----------------|--------------------|
| 1   | pH (*)                          |            | TCVN6492:2011    | 6,5-8,5         | 7,2                |
| 2   | Độ đục (*)                      | NTU        | TCVN6184:2008    | 2               | 0,44               |
| 3   | Hàm lượng Sắt tổng (*)          | mg/l       | TCVN6177:1996    | 0,3             | 0,04               |
| 4   | Hàm lượng Clorua (*)            | mg/l       | TCVN6194:1996    | 250             | 12,8               |
| 5   | Độ cứng tổng (*)                | mg/l       | TCVN6224:1996    | 300             | 45,85              |
| 6   | Hàm lượng Nitrit (*)            | mg/l       | TCVN6178:1996    | 3               | KPH<br>(LOD=0,003) |
| 7   | Màu sắc (*)                     | mg/l Pt    | TCVN6185:2008    | 15              | KPH<br>(LOD=1,43)  |
| 8   | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) | mg/l       | SMEWW-2540C      | 1000            | 73                 |
| 9   | Hàm lượng Nitrat (*)            | mg/l       | TCVN6180:1996    | 50              | 0,75               |
| 10  | Hàm lượng Sunfat (*)            | mg/l       | EPA 375.4        | 250             | 8,2                |
| 11  | Hàm lượng Mangan (*)            | mg/l       | TCVN6002:1995    | 0,3             | KPH<br>(LOD=0,01)  |
| 12  | Chỉ số Permanganat (*)          | mg/l       | TCVN6186:1996    | 2               | 0,64               |
| 13  | Hàm lượng Amoni (*)             | mg/l       | TCVN6179-1:1996  | 3               | KPH<br>(LOD=0,005) |
| 14  | Clo Tổng số (*)                 | mg/l       | TCVN 6225-3:2011 | 0,5             | 0,5                |
| 15  | Coliform                        | MPN/ 100ml | TCVN6187-2:1996  | 0               | KPH                |
| 16  | E. Coli                         | MPN/ 100ml | TCVN6187-2:1996  | 0               | KPH                |



GIÁM ĐỐC

PHÒNG KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG

BỘ PHẬN KIỂM NGHIỆM

Nguyễn Văn Bình

Võ Bá Duy Huân

Chị chú:

- (\*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận
- LOD: Giới hạn phát hiện, KPH : Không phát hiện
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử

BM.KT.02.02

Ban hành lần 03

Ngày ban hành: 26/09/2019